

Số 534/BVTH-KD

Quảng Trị, ngày 10 tháng 12 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm Vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng năm 2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - DS Hoàng Đăng Sang, Trưởng khoa Dược, đt: 0942828885.
 - DS Hoàng Hữu Ái, Phó Trưởng khoa Dược, đt: 0914001438.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược- Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải, số 67 Phan Đình Phùng, Thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.
 - Nhận qua email: khoaduotrieu hai@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h ngày 10 tháng 12 năm 2024 đến trước 08h00 ngày 20 tháng 12 năm 2024.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục mua sắm Vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng năm 2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải. Danh mục gồm 279 khoản (có phụ lục đính kèm).

Lưu ý:

- Gói thầu bao gồm nhiều phần, nhà cung cấp có thể báo giá từng phần riêng biệt tùy theo khả năng cung cấp hàng hóa của mình.
 - Các nhà thầu báo giá giữ nguyên số thứ tự hàng hóa của Bệnh viện.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa sau khi trúng thầu: Khoa Dược – Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải: Số 67 Phan Đình Phùng, Thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.
 - Thời gian dự kiến đấu thầu: Tháng 01/2025.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Các nhà cung cấp;
- Lưu KD, VT.



BSCKH. Lê Thanh Dương

PHỤ LỤC:

Dự toán mua sắm, gói thầu: Vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải
(Kèm theo Công văn chào giá số: /BVTH -KD ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện ĐKKV Triệu Hải)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Tên hãng, nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá VAT	Thành tiền	Ghi chú
1	Airway các số (vỏ trùng)	Cái			60			
2	Băng cuộn vải	Cuộn	Kích thước 7cm x 5 m		5.000			
3	Băng dính	Cuộn	Kích thước 2,5 cm x 5 m Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, Lõi nhựa liền cánh bảo vệ.		4.000			
4	Băng dính lụa	Cuộn			500			
5	Băng keo chỉ thị nhiệt độ hấp	Cuộn	Kích thước 12mm x 50m		25			
6	Băng thun 3 móc	Cuộn	10cm x 4,5m		300			
7	Bông gạc đắp vết thương đã tiệt trùng 10cm x 20 cm	Cái	Kích thước 10cm x 20 cm, vỏ trùng		500			
8	Bông gạc đắp vết thương đã tiệt trùng 6cm x 15 cm	Cái	Kích thước 6cm x 15 cm, vỏ trùng		1.000			
9	Bơm tiêm 50ml	Cái	Bơm tiêm làm bằng nhựa, đầu bơm tiêm có thể gắn với kim tiêm. Đóng gói và Tiệt trùng vô khuẩn bằng E.O. Đạt tiêu chuẩn GMP. Sản xuất tại Việt Nam		600			
10	Bơm tiêm nhựa 10ml + Kim 23G	Cái	Bơm tiêm làm bằng nhựa; Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đóng gói và Tiệt trùng vô khuẩn bằng E.O. Đạt tiêu chuẩn GMP. Sản xuất tại Việt Nam		100.000			
11	Bơm tiêm nhựa 1ml + Kim 26G	Cái	Bơm tiêm làm bằng nhựa; Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đóng gói và Tiệt trùng vô khuẩn bằng E.O. Đạt tiêu chuẩn GMP. Sản xuất tại Việt Nam		12.000			
12	Bơm tiêm nhựa 20ml + kim 23G	Cái	Bơm tiêm làm bằng nhựa; Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đóng gói và Tiệt trùng vô khuẩn bằng E.O. Đạt tiêu chuẩn GMP. Sản xuất tại Việt Nam		10.000			
13	Bơm tiêm nhựa 50ml	Cái	Loại cho ăn. Đóng gói và Tiệt trùng vô khuẩn bằng E.O. Đạt tiêu chuẩn GMP. Sản xuất tại Việt Nam		400			
14	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Cái	*Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng có van hai chiều, * Tiệt trùng EO.		10			
15	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ	*Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng có van hai chiều * Tiệt trùng EO.		15			
16	Dây garô	Cái			150			
17	Dây thở oxy 2 nhánh	Cái	size XS, S, M, L		1.500			
18	Dây truyền dịch	Bộ	Dây truyền dịch loại 20 giọt/ml. Chiều dài trong khoảng 1,5 - 2m. Chịu áp lực ≥ 3 bar. Thể tích bầu lọc dịch ≥ 8,5 ml, có màng lọc dịch ≥ 15µm. Công tiêm thuốc chữ Y an toàn, không chứa latex. Có dây nổi kim cánh én 2 cánh. Đạt tiêu chuẩn GMP FDA. Đóng gói và Tiệt		30.000			

19	Điện cực dán (người lớn, trẻ em)	Cái		5.000		
20	Gạc đắp vết thương 20cm x 8cm, vô trùng	Miếng	Kích thước 20cm x 8 cm, vô trùng	500		
21	Giăng tay dài sản khoa	Đôi		30		
22	Giăng tay khám rời các cỡ	Đôi		50.000		
23	Gel bôi trơn KY hoặc tương đương	Tube		60		
24	Gel siêu âm màu xanh	Lít		300		
25	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	63mm x 30m	30		
26	Giấy đo tim thai BT - 350 các cỡ	Tệp	Kích thước 152mm x 90mm	100		
27	Giấy in máy nước tiêu	Cuộn	Sử dụng phù hợp, tương thích với máy AnyScan 300N(+)	50		
28	Giấy in máy sinh hoá	Cuộn	50mm x 30mm	50		
29	Giấy in siêu âm đen trắng	Cuộn	110mm x 20m	160		
30	Huyết áp người lớn (không có ống nghe)	Bộ		30		
31	Huyết áp trẻ em (không có ống nghe)	Bộ		10		
32	Kẹp mạch máu có khóa các cỡ	Cái	Cup Polymer kẹp mạch máu có công nghệ khoa an toàn, có màu chống kim 2 cánh én (cánh bướm); Có chốt Lock; Kích cỡ kim các số 25U - 26C được đã chuẩn dịch người lớn và trẻ em. Thành kim màu nhôm	50		
33	Kim cánh bướm các cỡ			20.000		
34	Kim châm cứu vô trùng các cỡ	Cái	Số: 2, 3, 4, 5, 7. Đóng gói và tiệt trùng vô khuẩn	120.000		
35	Kim châm cứu vô trùng Số 10	Cái	Số 10. Đóng gói dạng vi, vô trùng.	8.000		
36	Kim châm cứu vô trùng Số 15	Cái	Số 15. Đóng gói dạng vi, vô trùng.	3.000		
37	Kim chích máu	Cái	Đóng gói và tiệt trùng vô khuẩn	500		
38	Kim đẩy chỉ vô trùng dùng 1 lần	Cái	Dùng cấy chỉ vào huyết cơ thể người; Đóng gói và tiệt trùng vô khuẩn	1.000		
39	Kim lấy thuốc 18G	Cái	Kim lấy thuốc số G18. Đóng gói vô khuẩn	40.000		
40	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các cỡ	Cái	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bất chéo nhau. Đầu kim vát 3 mặt (tạo độ bền tối ưu). Catheter nhựa có 4 đường cân quang ngầm, vật liệu FEB-Telfon. Màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Chứng nhận CE	2.500		
41	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên các cỡ		* Ong thông: Vật liệu: Polyurethan; Có các đường cân quang * Kim tiêm: Đầu kim phủ Silicon * Cỡ: 18G, 20G, 22G, 24G * Đạt tiêu chuẩn GMP FDA * Sản xuất tại Việt Nam	10.000		
42	Kim nha khoa số 27	Cái		1.000		

43	Kim tiêm các cỡ	Cái	Kim các số G18, G20, G23, Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đóng gói vô khuẩn.	50.000		
44	Khẩu trang 3 lớp, nẹp mũi, đã tiệt trùng	Cái	Đóng gói vô khuẩn	2.000		
45	Khóa 3 ngã có dây nối dài 25cm	Sợi	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vận khóa đóng mở được. Có dây nối dài 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy. Đóng gói vô khuẩn.	400		
46	Khoá 3 ngã không dây các cỡ	Cái		100		
47	Lamen	Hộp	Cỡ 22 x 22mm	10		
48	Lưỡi dao mổ tiệt trùng các cỡ	Cái	Chất liệu được làm từ thép carbon không gỉ, tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE	3.000		
49	Mặt nạ thở khí dung	Cái	Tiệt trùng, đóng gói riêng đến từng đơn vị nhỏ nhất.	100		
50	Mặt nạ thở oxy người lớn, trẻ em, sơ sinh	Cái	Tiệt trùng, đóng gói riêng đến từng đơn vị nhỏ nhất.	100		
51	Mũ phẫu thuật vô trùng	Cái		1.000		
52	Nhiệt kế thủy ngân	Cái		250		
53	Ống nội khí quản có bóng chèn các số	Cái	Chất liệu nhựa PVC y tế mềm, trong suốt. Có lỗ dẫn lưu, có nối, vạch đánh dấu kẹp dây đậm trên thân ống. Đóng gói vô khuẩn.	500		
54	Ống ngậm giấy dùng 1 lần, đường kính: 30 mm.	Cái	Ống ngậm giấy sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp FlowMIR	500		
55	Ống nghe người lớn	Cái		10		
56	Ống nghe tim phổi 2 đầu	Cái		5		
57	Ống nghe trẻ em	Cái		10		
58	Ống thông hậu môn các cỡ	Cái	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28	100		
59	Que đờ lưỡi bằng gỗ	Cái		6.000		
60	Sonde Foley 2 nhánh có bóng cỡ	Cái	Số 8Fr, 10Fr; 12Fr; 14Fr; 16Fr; 18Fr; 20Fr; 22Fr; 24Fr; 26Fr.	1.700		
61	Sonde niệu quản Double J	Cái	Bộ sonde JJ vô khuẩn bao gồm: 01 Ống sonde niệu quản cỡ số 5 đến số 7 (5F - 7F) dài từ 10- 30cm; 01 Que đẩy; Đóng gói trong túi vô khuẩn, tiệt trùng bằng khí EO.	100		
62	Sonde nội khí quản có bóng, có lò xo các cỡ	Cái	Ống nội khí quản lò xo chất liệu PVC, có cây dẫn đường đi kèm. Loại có bóng thể tích lớn, áp lực thấp. Các size từ 3.0 – 10.0. Đóng gói tiệt	50		
63	Tăm bông mắt vô trùng	Cái		500		
64	Tăm bọc điện cực cho máy điện xung	Tám	6cm x 7cm	20		
65	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước	Cái		200		
66	Túi đựng máu chứa ACD	Cái	Đóng gói vô khuẩn, đạt tiêu chuẩn CE	100		
67	Turbine dùng 1 lần có ống ngậm giấy, đã được định chuẩn bởi nhà sản xuất	Cái	Tua bin sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp FlowMIR	60		
68	Đầu côn vàng có khóa	Cái	Đường kính từ 0.2 đến 2 mm, chất liệu thép không gỉ (hoặc tương đương)	15.000		
69	Đầu côn xanh	Cái	Đường kính từ 0.4mm đến 0.9mm - chiều dài 10m/cuộn; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	5.000		
70	Đầu côn xanh có khóa	Cái	Chỉ làm bằng sợi cao phân tử (UHMWPE), chiều dài sợi chỉ dài từ 870mm đến 930mm, thiết kế có kim thép. Sử dụng trong phẫu thuật	15.000		

71	Đĩa Petri (nhựa)	Cái			5.000	
72	Lam kính	Hộp			20	
73	Lọ đựng bệnh phẩm	Lọ			1.000	
74	Ống nghiệm Citrate chống đông	Cái	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016		6.000	
75	Ống nghiệm có chất chống đông NaF (Natriflorua)	Cái	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016		5.000	
76	Ống nghiệm EDTA	Cái	EDTA K2		30.000	
77	Ống nghiệm EDTA 6ml	Cái			1.000	
78	Ống nghiệm EDTA có nắp cao su	Cái	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016		20.000	
79	Ống nghiệm Heparine chống đông	Cái	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016		40.000	
80	Ống nghiệm nhựa có nắp	Cái	Kích thước 5ml		8.000	
81	Ống nghiệm Serum	cái	nắp đỏ, không hạt		2.000	
82	Ống nghiệm thủy tinh	Cái	14mm x 160mm		2.000	
83	Que lấy tế bào cổ tử cung	Que			500	
84	Tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng	Que			1.000	
85	Anti A	ml			220	
86	Anti AB	ml			220	
87	Anti B	ml			220	
88	Anti D	ml			50	
89	Anti Human Globulin	ml			60	
90	ASLO LATEX	Test			300	
91	Bộ hiện hãm hình	Bộ			2	
92	Bộ nhuộm gram	Bộ			3	
93	Bộ thử định danh trực khuẩn Gram (-)	Bộ			10	
94	Cồn tuyệt đối	Lít			10	
95	CRP	Test			900	
96	Chai cấy máu BHI	Chai	Chai cấy máu hai pha được dùng để thực hiện xét nghiệm cấy máu tìm tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết.		288	
97	Điêm sa	ml			1.000	
98	Huyết tương thô	Lọ	Thử nghiệm coagulase dùng để phân biệt S. aureus với các vi khuẩn Coagulase negative staphylococcus (như S. epidermidis, S.saprophyticus...).		1	
99	Máu cừu tươi vô trùng	ml			200	
100	Test đường huyết mao mạch	Test			2.000	
101	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Test			50	
102	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test	Sử dụng để định tính phát hiện các kháng thể kháng HIV1/2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy: >=99,5%. Độ đặc hiệu: >=99,00% Sản phẩm đạt tiêu chuẩn		2.680	
103	Test nhanh chẩn đoán lao	Test			100	
104	Test nhanh chẩn đoán sốt rét chung P.f/P.v	Test			30	
105	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue - Ag (NS1) (dạng khay)	Test			6.000	

106	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết IgG/IgM (dạng khay)	Test			300	
107	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày do H.P bằng phương pháp C.L.O.test	Test			600	
108	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Test			90	
109	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	Test			120	
110	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)(dạng khay)	Test	Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy 100,00%, độ đặc hiệu: >= 98,00%, Độ chính xác (đao động giữa người đọc kết quả: <=5%). Dạng khay. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO		2.800	
111	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Test	Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy >=98,00%, độ đặc hiệu: >=97,00%, Độ chính xác (đao động giữa người đọc kết quả: <=5%). Dạng que. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO		200	
112	Test nhanh chẩn đoán viêm gan E	Test			50	
113	Test thử chất gây nghiện 4 chỉ số (MOP/MDMA/MET/THC)	Test			280	
114	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	Sử dụng phù hợp, tương thích với máy AnyScan 300 TM		6.000	
115	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus	Test			150	
116	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên Adenovirus	Test			50	
117	ZIEHL-NEEL SEN	Bộ	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid để chẩn đoán lao.		6	
118	Phim X-Quang số hóa	Tám	Kích thước: 35cm x 43 cm.Công nghệ in Laser. Tương thích với máy in TRIMAX TX55 hoặc tương đương.		3.000	
119	Chi không tan tổng hợp đơn sợi số 2/0	sợi	Chi không tan đơn sợi Polypropylen số 2/0, dài 90cm, 2 kim, 1/2 kim tròn, vòng kim 25mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		72	
120	Chi không tan đơn sợi số 3/0	liếp	Chi không tan đơn sợi Polypropylen số 3/0, dài 90cm, 2 kim, 1/2 kim tròn, vòng kim 25mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		72	
121	Chi không tan đơn sợi số 4/0	liếp	Chi không tan đơn sợi Polypropylen số 4/0, dài 90cm, 2 kim, 1/2 kim tròn, vòng kim 20mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36	
122	Chi không tan đơn sợi số 5/0	liếp	Chi không tan đơn sợi Polypropylen số 5/0, dài 74cm, 2 kim, Kim 3/8, vòng kim 13mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36	
123	Chi không tan đơn sợi số 6/0	liếp	Chi không tan đơn sợi Polypropylen số 6/0, dài 60cm, 2 kim, Kim 3/8, vòng kim 9mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36	
124	Chi không tan đơn sợi số 7/0	liếp	Chi không tan đơn sợi Polypropylen số 7/0, dài 60cm, 2 kim, Kim 3/8, vòng kim 8mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36	
125	Chi phẫu thuật không tiêu số 10/0	tép	Chi không tiêu đơn sợi Polyamide (Nylon) số 10/0, dài 30cm, kim 3/8, 2 kim, vòng kim 6,2mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36	
126	Chi phẫu thuật không tiêu đa sợi số 2/0	tép	Chi phẫu thuật đa sợi không tiêu SILK số 2/0 - Kim tam giác 3/8, kim 24mm, CE, ISO 13485(Hoặc tương đương)		240	
127	Chi phẫu thuật không tiêu đơn sợi số 2/0	liếp	Chi tổng hợp đơn sợi không tan làm bằng polyamid, số 2/0, dài 75cm không tiêu, kim tam giác vòng kim 24mm, kim 3/8c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		540	
128	Chi phẫu thuật không tiêu đơn sợi số 4/0	liếp	Chi tổng hợp đơn sợi không tan làm bằng polyamid, số 4/0, dài 75cm không tiêu, kim tam giác vòng kim 19mm, kim 3/8c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		720	

129	Chi phẫu thuật không tiêu đơn sợi số 6/0	liếp	Daflon số 6/0, dài 75cm không tiêu, kim tam giác vòng kim 13mm, kim 3/8c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	120	
130	Chi phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên) số 3/0	tép	Chromic Catgut số 3/0, dài 75cm, kim tròn, vòng kim 26mm, kim 1/2c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	36	
131	Chi phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên) số 4/0	tép	Chromic Catgut số 4/0, dài 75cm, kim tròn, vòng kim 26mm, kim 1/2c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	360	
132	Chi tan tổng hợp đa sợi số 1	sợi	Polyglactin 910 số 1. Dài 90cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 40mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	1.320	
133	Chi tan tổng hợp đa sợi số 2/0	sợi	Polyglactin 910 số 2/0. Dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 26mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	600	
134	Chi tan tổng hợp đa sợi số 3/0	sợi	Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 22mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	600	
135	Chi tan tổng hợp đa sợi số 4/0	sợi	Polyglactin 910 số 4/0, dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 20mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	240	
136	Chi tan tổng hợp đa sợi số 6/0	sợi	Polyglactin 910 số 6/0, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	24	
137	Chi tan tổng hợp đa sợi số 10/0	sợi	Polyglycolic acid số 10/0 dài 30cm, 2 kim, kim 3/8C hình thang 6.2mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	36	
138	Dung dịch khử trùng dụng cụ ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%	Lít	PH = 7.2-8.2, không gây ăn mòn dụng cụ, có bảng tương thích dụng cụ.	100	
139	Cồn 96 độ	Lít		1.200	
140	Cloramin B	Kg	25% w/w Clo hoạt tính.	200	
141	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ	Lít	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ chứa 5% hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lypase, Amylase, Mananase, Cellulase	20	
142	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzyme	Lít	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau 1 phút. pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ. Tương thích với nhiều loại dụng cụ. Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO, CFS	25	
143	Dung dịch sát khuẩn 4% (CHLORHEXIDINE GLUCONATE 4%) (fatty acid diethanolamide)	Lít		80	
144	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít		50	
145	ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%	Lít	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, pH 7.2 - 7.8; Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS Châu Âu	220	
146	Viên khử khuẩn chứa 2,5g Troclosesense	Viên		12.000	
147	Azithromycin AZM 15µg	Đĩa	Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg	500	
148	Cefotaxime CTX 30µg	Đĩa	Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30µg	500	

149	Ceftazidime CAZ 30µg	Đĩa	<p>Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Khoanh giấy được tẩm Cefazidime có nồng độ 30 µg</p> <p>Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg</p> <p>Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg.</p> <p>Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg</p> <p>- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg</p> <p>- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg</p> <p>- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg</p> <p>- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg</p>	500		
150	Doxycycline DO 30µg	Đĩa		500		
151	Vancomycin VA 30µg	Đĩa		500		
152	Imipenem IMP 10µg	Đĩa		500		
153	Levofloxacin LVX 5µg	Đĩa		500		
154	Ciprofloxacin CIP 5µg	Đĩa		500		
155	Gentamicin GEN 10µg	Đĩa		500		
156	Amikacin AN 30µg	Đĩa		500		

157	Optochin	Đĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy Thermo Scientific™ Oxoid™ Optochin được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Optochin có nồng độ 5µg 	500		
158	Blood Agar Base	gam	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường thạch máu là môi trường đa năng được dùng để tăng sinh các vi khuẩn. Môi trường dạng bột, màu rom. 	1.000		
159	Môi trường Mueller Hinton	gam	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0, pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C 	1.000		
160	Môi trường MacConkey	gam	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường chọn lọc phân biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0 	1.000		
161	Môi trường UTI Agar	gam	<ul style="list-style-type: none"> Brilliance™ UTI Agar là một môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Môi trường dạng bột, màu rom Thông số kỹ thuật Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3, Agar 15.0 pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C 	800		
162	Bacitracin	Đĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy Bacitracin được sử dụng để phân biệt liên cầu khuẩn Lancefield nhóm A với các liên cầu tan huyết β khác. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy vô khuẩn chứa 0.04 units bacitracin. 	500		
163	Actino gel	Tube		10		
164	Bonding 3M ESPE Singel bond universal	Lọ		2		
165	Calcium Hydroxide	Gam		50		
166	Composit quang trùng hợp	Tube	Loại đặc, các màu	6		
167	Etching gel acid phosphoric 37%	Ống	Ống >= 5g	2		
168	Eugenol U.S.P (diệt tủy răng)	ml		60		
169	Fuzi 9 màu A35 (chất trám răng)	Gam		161		
170	Thuốc đánh bóng trong cạo cao răng	Con		200		
171	Xi măng trám ống tủy	Lọ		3		
172	Lentulo (dùng hàn ống tủy)	Hộp		32		
173	Oxit kẽm (ZnO)	Gam		220		
174	Ống hút nước bọt (dùng cho nha khoa)	Cái		1.000		
175	Sò đánh bóng nha khoa	Con		400		
176	Thuốc trám tạm nha khoa	Lọ		5		

177	Hóa chất nhuộm nhân tế bào học(Hematoxylin)	Chai	Chai >= 1000 ml	1	
178	Bộ đánh bóng Composite	bộ		1	
179	Chất che tủy quang trùng hợp, Ultra Blend	Tube		2	
180	Chi co nướu Ultrapak 00 (cam)	Lọ		2	
181	Phim nha	Tấm	Phim nha khoa phòng tối, cỡ 3 cm x 4cm	2.000	
182	Chốt thép nha khoa	Cái	Chốt đặt trong ống tủy	10	
183	Dầu xịt tay khoan nha, Hi-Clean Spray	Chai		1	
184	Tê bôi PRECAINE STRAWBERRY	Lọ		2	
185	Tăm bóng nha khoa	Cái		500	
186	Ambu Silicon	Cái	Người lớn, người trẻ em, trẻ sơ sinh	4	
187	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Cái		30	
188	Băng dính cố định xương sườn cỡ 6 x 4,5m	Cuộn		30	
189	Ống xông mũi họng thủy tinh	Cái		500	
190	Quả bóp hút nhớt	cái		10	
191	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Cái	*Vật liệu gelatin, không chứa cholesterol và chất bảo quản, pH trung tính * Kích thước hình trụ: 80mm x 30mm; * Thấm hút gấp 45 lần trọng lượng lúc khô, tự tiêu 3-4 tuần; * Tiết trùng;	20	
192	Thông dẫn lưu lồng ngực các cỡ số	Cái		10	
193	Ống nối hút dịch kèm tay nắm	Túi/cái		20	
194	Túi đóng gói dụng cụ y tế 2 mặt 15 cm	Cuộn	15 cm	2	
195	Túi đóng gói dụng cụ y tế 2 mặt 20 cm	Cuộn	20 cm	2	
196	Túi đóng gói dụng cụ y tế 2 mặt 25 cm	Cuộn	25 cm	2	
197	Túi đóng gói dụng cụ y tế 2 mặt 30 cm	Cuộn	30 cm	2	
198	Bình dẫn lưu vết thương kín 200ml	Cái		10	
199	Bình dẫn lưu vết thương kín 400ml	Cái		10	
200	Acetic acid	ml	Chất nhuộm tế bào 1% Acetic Acid	500	
201	Bộ kit sản lá dây chó (Echinococcus)	Test	Khay vi giếng chứa kháng nguyên sản chó. Độ nhạy: >97%. Độ đặc hiệu: >91%. Tiêu chuẩn: ISO 13485	96	
202	Bộ kit Sản lá gan lớn (Fasciola)	Test	Khay vi giếng chứa kháng nguyên sản lá gan lớn Fasciola- 96 giếng Độ nhạy: >98%. Độ đặc hiệu: >98% Tiêu chuẩn: ISO 13485	96	
203	Bộ kit sản lá gan nhỏ (Clonorchis/Opisthorchi)	Test	Khay giếng chứa kháng nguyên Clonorchis SEP - 96 giếng. Độ nhạy: > 98% Độ đặc hiệu: >91% Tiêu chuẩn: ISO 13485	96	
204	Chất nhuộm bao (Trynpan Blue 0.6 mg/ml)	Lọ		10	
205	Formaldehyt	ml		500	
206	Pepton kiểm	Gam		500	
207	Xanh Crezyl Bảo hòa	ml		200	
208	Vôi soda	kg		10	

209	Chỉ thép chấn thương	Cuộn	Đường kính từ 0.4mm đến 0.9mm - chiều dài 10m/cuộn; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	5		
210	Chỉ thép mềm	Cuộn	Đường kính từ 0.2 đến 2 mm, chất liệu thép không gỉ (hoặc tương đương)	5		
211	Đinh Kít-ne các cỡ	Cái	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	150		
212	Mũi khoan răng hàm mặt	cái	Mũi khoan ĐK 1.6; 1.8 mm, đầu mũi khoan dài từ 7->14mm. Sử dụng cho vít xương mini ĐK 2.0; 2.3mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	5		
213	Mũi khoan xương	cái	đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm - chiều dài 130mm; - Đạt chất lượng ISO 13485; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	5		
214	Nẹp bán rộng (xương đùi) sử dụng vít 4.5mm	Cái	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 16mm nẹp có từ 5 đến 18 lỗ. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
215	Nẹp chữ L phải dùng vít 4.5mm	Cái	Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
216	Nẹp chữ L trái dùng vít 4.5mm	Cái	Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
217	Nẹp chữ T 8 lỗ, vít 4.5	Cái	Bề dày nẹp 2.5mm, đầu chữ T rộng 38mm, thân nẹp rộng 16mm, góc chéch giữa thân nẹp và đầu nẹp 15°, có từ 3 đến 12 lỗ. Sử dụng vít xương cứng 4.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
218	Nẹp hình mắt xích (tái tạo) các cỡ	Cái	Nẹp dày 2.5mm, rộng 10mm, dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm và 4.0mm, có từ 5 đến 22 lỗ, dài các cỡ. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	20		
219	Nẹp lồi cầu mini	Cái	Nẹp mặt chữ L trái, phải, dài 4 lỗ dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90	10		
220	Nẹp lòng máng	Cái	Bề dày nẹp 1mm, rộng nẹp 9mm, có từ 4 đến 8 lỗ. Dùng vít 3.5/4.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	10		
221	Nẹp tăng áp bán nhỏ (dùng xương cánh tay, cẳng tay) sử dụng vít 3.5 dài các cỡ	Cái	Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, có từ 3 đến 8 lỗ. Sử dụng vít xương cứng 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	20		
222	Nẹp thẳng mini	Cái	Nẹp mini 2 lỗ, bắc cầu ngắn, 4 lỗ thẳng dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90	10		
223	Nẹp xương bán hẹp (dùng cẳng chân) sử dụng vít 4.5 các cỡ	Cái	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 11mm. Nẹp có từ 2 đến 16 lỗ, sử dụng vít 4.5 các cỡ. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	5		
224	Nẹp xương hình chữ T nhỏ 3 lỗ đầu(3 thân, 4 thân, 5 thân)	Cái	Nẹp dày 1.5mm, nẹp gấp một góc 12 độ, bề rộng đầu chữ T là 25mm, thân nẹp rộng 11mm, Dùng vít 3.5mm Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	10		

225	Vít cứng đường kính 3.5	Cái	Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tước nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ 10 đến 70mm, tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tước nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3.0mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, chiều dài	450		
226	Vít cứng đường kính 4.5	Cái	- đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm; - chiều dài từ 25-70mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	150		
227	Vít mắt cá	cái	Vít chữ thập đk 2.0mm dài 5;6;7;8;9;11;13;15;17mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE' - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90	30		
228	Vít mini 2.0, tự taro	cái	Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tước nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm, chiều dài vít từ 14 đến 70mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	40		
229	Vít xóp (đường kính 4.0mm) dài các cỡ	Cái	Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tước nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3mm, đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài đoạn ren từ 22 đến 32mm, chiều dài vít từ 32 đến 140mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	40		
230	Vít xương xóp (đường kính 6.5mm) dài các cỡ	Cái	- Chất liệu Titanium; - Kích thước dài từ khoảng 5 lỗ đến 18 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 90mm đến 338mm, đầu nẹp dày từ khoảng 2,5mm đến 3mm, thân nẹp dày từ khoảng 4,5mm đến 5,5mm, rộng từ khoảng 17mm đến 18mm; - Đóng gói tiệt trùng sẵn; - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5		
231	Nẹp khóa bán rộng các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm, thân nẹp có từ 3 đến 14 lỗ dùng vít khóa đường kính 3,5mm, đầu xa có móc hoặc không, đầu xa có 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2,4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu	5		
232	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay cong trái, phải các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, phần đầu dưới có 9 lỗ, có nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm.	5		
233	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có 7 lỗ ở đầu nẹp bắt vít đường kính 5.0mm, dọc thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép	5		
234	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái phải dài các cỡ	Cái	Nẹp dây 1,8mm, có 3, 4, 5 lỗ thân, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, 2,7mm. Được chia thành hai loại: bán rộng (Wide) và bán hẹp (Narrow). Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE.	10		
235	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Cái	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	5		
236	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Cái		5		

237	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài trái, phải dài các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, rộng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, sử dụng vít khóa thép không gỉ 4.5mm và 5.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	10		
238	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong chữ T/L dài các cỡ	Cái	Nẹp chữ T dùng vít khóa đường kính 5.0mm, bề dày tối thiểu 2,5mm và rộng tối thiểu 16mm. Thân nẹp có từ 5 đến 10 lỗ, đầu chữ T có 2 lỗ bắt vít. Cổ nẹp chữ T có một lỗ bắt vít, sau lỗ bắt vít có nẹp là 01 lỗ bắt vít đóng. + Nẹp chữ L dùng vít khóa 5.0, kích thước đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp dài từ khoảng 4 lỗ đến 14 lỗ, đầu nẹp dày từ khoảng 1mm đến 4mm, độ dày thân nẹp từ khoảng 3mm đến 6mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 19mm đến 22mm, thân nẹp rộng từ khoảng 11mm đến 13mm.	6		
239	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu trên xương đùi uốn cong ở đầu gần, đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính 7.5mm, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít khóa đường kính 5.0mm, còn lại thân nẹp có từ 2 đến 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	10		
240	Nẹp khóa móc xương đòn	Cái	Nẹp khóa xương đòn có móc, chiều sâu móc từ 10mm, 12mm, 15mm và 18mm, nẹp dày 3- 4mm có từ 3 đến 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
241	Nẹp khóa xương đòn hình chữ S	Cái	Hình mặt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
242	Nẹp khóa bán hẹp các cỡ	Cái	* Chất liệu Titanium; * Kích thước dài từ khoảng 4 lỗ đến 17 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 90mm đến 310mm, đầu nẹp dày từ khoảng 2,5mm đến 3,0mm, thân nẹp dày từ khoảng 4,5mm đến 5mm, rộng từ khoảng 13mm đến 14mm; * Đóng gói tiết trùng sẵn;	5		
243	Vít khóa dk 2.4mm	Cái	Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít là 2.4mm, dài từ 6mm đến 40mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	65		
244	Vít khóa dk 3.5mm	Cái	Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	165		
245	Vít khóa dk 5.0mm	Cái	Đường kính mũ vít là 8mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít 5.0mm. Chiều dài từ 20mm đến 90mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ	200		
246	Vít khóa dk 7.5mm	Cái	Là vít khóa rỗng nòng đường kính 2.2mm. Đường kính mũ vít 9.5mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên mũ vít là 4mm, đường kính thân vít 7.5mm, đường kính rỗng nòng vít là 2.2mm, chiều dài từ 30mm đến 145mm. Cổ mũ vít có ren. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	80		
247	Vít khóa xương 6.5mm	Cái	Đường kính mũ vít là 8mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 4mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ 20 đến 100mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	50		

248	Đinh nội tủy xương đùi ngắn đa phương diện	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân đinh từ khoảng 9mm đến 16mm, Chiều dài từ khoảng 160mm đến 260mm; * Đầu đinh dùng vít chốt cố xương đùi ngắn đường kính thân \geq 10,3mm; 	5			
249	Đinh nội tủy xương chày đa phương diện các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân từ khoảng 8mm đến 14mm, Chiều dài từ khoảng 240mm đến 430mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	5			
250	Đinh nội tủy xương đùi dài đa phương tiện trái/phải các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân từ khoảng 9mm đến 16mm; chiều dài từ khoảng 300mm đến 460mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	5			
251	Vít chốt cố xương đùi ngắn đa phương diện	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân 10.3mm, đường kính lõi rỗng 3.5mm, chiều dài từ khoảng 60mm đến 120mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	5			
252	Vít khóa đinh nội tủy đa phương diện 4.5 mm	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân 4.5mm, chiều dài từ khoảng 20 đến 120mm, đường kính lõi: 4mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	5			
253	Dụng cụ cắt trĩ theo phương pháp Longo các cỡ	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> * Thiết bị khâu được sử dụng để khâu vết thương của niêm mạc trực tràng và búi trĩ trong kênh hậu môn dùng dùng một lần * Các cỡ: 32mm; 34mm; 36mm * Kích thước ghim: 4.5mm * Số hàng ghim: 2 * Số lượng ghim: 32; 34; 36 * Chiều cao ghim bấm: 0.8 - 2mm * Đường kính ngoài: 32.5mm; 34.5mm; 36.5mm * Đường kính dao cắt: 24; 26; 28mm. * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE 	36			
254	Clip cầm máu các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: clip chất liệu Polymer; dùng cho mổ mở và mổ nội soi * Kẹp clip mạch máu tiêu chuẩn Châu Âu (CE) * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 	48			
255	Miếng lưới điều trị thoát vị 5 x 10cm	Miếng	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 5 x 10cm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE 	5			
256	Miếng lưới điều trị thoát vị 7.5 x 15cm	Miếng	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 7.5 x 15cm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE 	5			
257	Miếng lưới điều trị thoát vị 6 x 11cm	Miếng	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 6 x 11cm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE 	5			

258	Miếng lưới điều trị thoát vị 10 x 15cm	Miếng	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 10 x 15cm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE 	5		
259	Vít chốt neo cổ định dây chằng chéo	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Vòng chỉ chất liệu cao phân tử (UHMWPE). Chỉ kéo chất liệu HS fiber hoặc tương đương, tấm titanium dài từ 8mm đến 13mm, rộng từ 3mm đến 4,5mm, cao từ 1mm đến 1,7mm. Chịu tải kéo từ khoảng 1300N đến 1600N, chiều dài vòng treo từ khoảng 10mm đến 62 mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	5		
260	Vít chốt neo cổ định mảnh ghép gân có chốt các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium alloy và sợi cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương; * Kích thước chốt dài từ 8mm đến 13mm, rộng từ 2,5mm đến 3,5mm. 	5		
261	Vít chốt neo điều chỉnh chiều dài	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu cao phân tử (UHMWPE) có thể điều chỉnh chiều dài từ khoảng 13mm đến 82mm, tấm titanium từ khoảng 3 lỗ đến 5 lỗ, dài từ 10mm đến 14mm, rộng 3,5mm đến 4,5mm, cao từ 1,3mm đến 1,7mm. Lực tải tối đa của vòng treo từ 1300N đến 1700N; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	5		
262	Vít chốt neo tự điều chỉnh chiều dài các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium alloy và sợi cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương; * Kích thước chốt dài từ 11mm đến 13mm, rộng từ 3,5 đến 4mm, dày từ 1,2 đến 1,8mm, có 2 dây chỉnh chốt dài từ 890mm đến 910mm. Có 	5		
263	Vít chốt neo tự điều chỉnh dây chằng 2 đầu	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Vòng treo chất liệu cao phân tử (UHMW-PE), tấm titanium từ 3 lỗ đến 5 lỗ, chiều dài tấm titanium 10mm đến 14mm, đường kính 3,5mm đến 4,3mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	5		
264	Vít cố định dây chằng các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: Biocompatible PEEK hoặc tương đương; * Đường kính vít từ khoảng 4mm đến 13mm, dài từ khoảng 20mm đến 40mm. 	5		
265	Chi siêu bền (dùng trong nội soi khớp)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Chi làm bằng sợi cao phân tử (UHMWPE), chiều dài sợi chỉ dài từ 870mm đến 930mm, thiết kế có kim thép. Sử dụng trong phẫu thuật 	5		
266	Đầu đốt (dùng trong phẫu thuật nội soi khớp lười rời) các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Lưỡi đốt nội soi bằng sóng Radio, loại lưỡi có thể tháo rời khỏi tay cầm, chiều dài phần làm việc của lưỡi từ 148mm đến 182mm. Góc gấp có các loại từ 43° đến 92°. 	5		
267	Đầu đốt (dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai, khớp gối) các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> * Loại lưỡi cắt đốt đường kính từ 3,7mm đến 3,80mm, chiều dài làm việc là 13,5cm đến 13,9cm, đầu cắt hình Oval từ 86° đến 100°; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	5		
268	Lưỡi bảo (dùng trong nội soi khớp) các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng cắt bỏ mô mềm, góc dây chằng, màng hoạt dịch, sụn chêm. Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3,5mm, 4,2mm, 4,8mm, 5,5mm. Tiêu chuẩn FDA 	5		
269	Lưỡi bảo (dùng trong nội soi khớp gối)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng cắt bỏ mô mềm, góc dây chằng, màng hoạt dịch, sụn chêm. Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3,5mm, 4,2mm, 4,8mm, 5,5mm. Tiêu chuẩn FDA 	5		
270	Trocar khớp loại I	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Ống trocar dẫn đường có ren xoắn trong suốt cho phép trực quan dụng cụ và chi khâu đi qua trong nội soi khớp. Có công bên được sử dụng cho dòng tưới dịch chảy ra. Kích cỡ gồm tối thiểu các cỡ 6mm và 8.25 	5		
271	Trocar khớp loại II	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Ống trocar nhựa tích hợp khoá. Thiết kế nhẵn vào, vắn ra. Chất liệu polycarbonate, Latex-free. Đường kính từ ≤ 4.5 đến ≥ 8.5mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài từ ≤ 45 đến ≥ 90mm, gồm tối thiểu 4 loại 	5		

272	Dây bơm nước loại I	Cái	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp chất liệu Silicon, có 2 đường tiếp nước với 2 van khóa điều chỉnh đầu vào, 1 van khóa điều chỉnh đầu ra. Chiều dài làm việc tối thiểu 2.5m.	5		
273	Dây bơm nước loại II	Cái	Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt động trong môi trường có độ ẩm. Dây nước cho chiều dài khoảng 5m.	5		
274	Dây bơm nước loại IV	Cái	Chất liệu nhựa, chịu được lưu lượng chứa nước lên đến ≥ 2.5 l/phút, có gắn hộp cảm biến điều khiển	5		
275	Sợi cuốn gắn loại III	Cái	Gồm 1 sợi chỉ liên kim số 2, dài khoảng 40". Kích thước kim: khoảng	5		
276	Sợi cuốn gắn loại IV	Cái	Chất liệu UHMWPE Fiber liền với kim bằng thép y tế hoặc tương	5		
277	Khớp háng bán phần không xi măng (lưỡng cực)	Bộ	<p>1. Chuôi khớp (Stem)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. <p>2. Chòm xương đùi (Modular head)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4 <p>- Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cỡ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cỡ đầu 12/ 14</p> <p>3. Đầu Bipolar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ cao (HNSS)- tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-9; bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5834-2 - Đường kính trong: 22; 28mm - Đường kính ngoài: từ 38mm đến 58mm (mỗi cỡ tăng 2mm); - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	20		

278	Khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	<p>1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm xương đùi (Modular head) - Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4; - Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cỡ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cỡ đầu 12/ 14 3. Ó cối (Acetabular Press-fit Shell) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ó cối có 5 lỗ để bắt vít ở cối. 4. Vít ó cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl64V - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, gắn ở cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm 5. Lót ó cối (Inlay): - chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen * Cuồng khớp(Stem Signature) vật liệu Ti-6Al-4V ELI, phủ hợp chất Hydroxiapatite (HA) toàn chuôi 150±50 microns chống xoay và chống trượt; phạm vi chuyển động 148 độ. Có rãnh đầu xa, (kích cỡ số 0/1./2/3/4/5/6/7/8; tương ứng dài 115/130/140/146/150/154/161/166/170mm) * Chòm khớp(Head) vật liệu Cobalt-Chrome (CoCr): 22.2 (-2.5, 0, +2.5), 28 (0, ±4) * Vỏ đầu chòm(Shell) Chất liệu thép SS316L với liên kết Polyethylene UHMWPE có vòng khoá cố định đầu xương đùi (chòm khớp). Kích cỡ : 39 – 53 mm Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE)</p>	20		
279	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	<p>1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm xương đùi (Modular head) - Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4; - Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cỡ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cỡ đầu 12/ 14 3. Ó cối (Acetabular Press-fit Shell) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ó cối có 5 lỗ để bắt vít ở cối. 4. Vít ó cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl64V - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, gắn ở cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm 5. Lót ó cối (Inlay): - chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen * Cuồng khớp(Stem Signature) vật liệu Ti-6Al-4V ELI, phủ hợp chất Hydroxiapatite (HA) toàn chuôi 150±50 microns chống xoay và chống trượt; phạm vi chuyển động 148 độ. Có rãnh đầu xa, (kích cỡ số 0/1./2/3/4/5/6/7/8; tương ứng dài 115/130/140/146/150/154/161/166/170mm) * Chòm khớp(Head) vật liệu Cobalt-Chrome (CoCr): 22.2 (-2.5, 0, +2.5), 28 (0, ±4) * Vỏ đầu chòm(Shell) Chất liệu thép SS316L với liên kết Polyethylene UHMWPE có vòng khoá cố định đầu xương đùi (chòm khớp). Kích cỡ : 39 – 53 mm Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE)</p>	20		
Tổng cộng gói: (279 khoản)						